

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		596.753.597.471	595.381.013.362
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	289.476.930.672	485.094.424.802
1. Tiền	111		20.777.785.038	38.103.261.932
2. Các khoản tương đương tiền	112		268.699.145.634	446.991.162.870
II. Đầu tư tài chính	120		259.066.623.874	52.296.264.371
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	259.066.623.874	52.296.264.371
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.056.336.309	25.641.590.354
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	17.829.090.728	18.228.779.878
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.465.243.985	2.528.926.103
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	8.495.380.107	5.852.705.856
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.733.378.511)	(968.821.483)
IV. Hàng tồn kho	140	10	21.006.806.616	31.901.811.159
1. Hàng tồn kho	141		21.006.806.616	31.901.811.159
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		146.900.000	446.922.676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	146.900.000	446.922.676
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		478.228.830.167	440.365.611.701
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		393.844.820.361	377.531.587.374
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	392.516.581.822	376.531.480.877
- Nguyên giá	222		1.381.655.439.086	1.276.901.827.793
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(989.138.857.264)	(900.370.346.916)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.328.238.539	1.000.106.497
- Nguyên giá	228		8.240.575.951	7.620.575.951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.912.337.412)	(6.620.469.454)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		49.240.145.378	25.416.145.597
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	49.240.145.378	25.416.145.597
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.143.864.428	37.417.878.730
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	35.143.864.428	37.417.878.730
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.074.982.427.638	1.035.746.625.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		381.539.493.733	434.480.448.169
I. Nợ ngắn hạn	310		154.080.669.020	215.496.934.741
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	6.776.506.044	4.021.448.963
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	839.583.121	1.920.500.833
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	13.476.351.267	21.535.696.954
4. Phải trả người lao động	314		24.716.146.694	19.766.855.106
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	247.952.484	249.862.480
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	5.517.159
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	94.323.099.887	148.140.935.231
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	4.165.065.000	3.074.400.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ điều hành	322		9.535.964.523	16.781.718.015
II. Nợ dài hạn	330		227.458.824.713	218.983.513.428
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b	194.387.317.896	193.985.317.896
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	20.142.628.261	12.069.316.976
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		12.928.878.556	12.928.878.556
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		693.442.933.905	601.266.176.894
I. Vốn chủ sở hữu	410		693.442.933.905	601.266.176.894
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	579.640.610.000	579.640.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	8.993.538.265	8.993.538.265
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.808.785.640	12.632.028.629
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	24.226.036	12.632.028.629
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	104.784.559.604	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.074.982.427.638	1.035.746.625.063

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ HƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	120.920.912.655	100.401.097.434	450.560.482.296	397.722.524.773
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		120.920.912.655	100.401.097.434	450.560.482.296	397.722.524.773
4. Giá vốn hàng bán	11	23	64.669.732.708	25.947.826.423	246.469.603.489	217.200.954.171
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cấp dịch vụ	20		<u>56.251.179.947</u>	<u>74.453.271.011</u>	<u>204.090.878.807</u>	<u>180.521.570.602</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.606.869.611	4.212.615.936	24.021.705.683	9.719.726.589
7. Chi phí tài chính	22	25	1.102.394.893	1.235.032.866	4.386.865.163	4.535.578.029
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	399.840.000	-	399.840.000
8. Chi phí bán hàng	25	25a	13.966.068.616	15.155.914.898	53.203.686.448	50.484.737.560
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	13.455.846.330	17.416.763.604	41.539.064.836	41.572.525.926
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>34.333.739.719</u>	<u>44.858.175.579</u>	<u>128.982.968.043</u>	<u>93.648.455.676</u>
11. Thu nhập khác	31	26	5.390.243	289.266.901	6.247.489.149	787.884.965
12. Chi phí khác	32	27	(405.747.183)	590.005.195	37.640.814	295.957.586
13. Lợi nhuận khác	40		<u>411.137.426</u>	<u>(300.738.294)</u>	<u>6.209.848.335</u>	<u>491.927.379</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>34.744.877.145</u>	<u>44.557.437.285</u>	<u>135.192.816.378</u>	<u>94.140.383.055</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	7.869.224.769	11.447.967.452	30.408.256.774	21.382.556.604
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>26.875.652.376</u>	<u>33.109.469.833</u>	<u>104.784.559.604</u>	<u>72.757.826.451</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	464		1.808	

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH



HỒ HƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2017

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			31/12/2017	31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		135.192.816.378	94.140.383.055
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	89.060.378.307	78.404.958.721
- Các khoản dự phòng	03		5.733.378.511	968.821.483
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		96.415.277	213.750.795
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(24.201.705.683)	(9.719.726.589)
- Chi phí lãi vay	06	25	370.207.508	399.840.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07			4.000.000.000
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		206.251.490.298	168.408.027.465
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.854.268.918	7.614.090.571
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	7.803.317.681	(2.013.895.024)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(52.856.228.960)	(23.422.976.486)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	2.574.036.978	2.936.149.702
- Tiền lãi vay đã trả	14	25;19	(370.207.508)	(399.840.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(40.585.428.752)	(12.203.358.671)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		229.397.082.434	254.440.437.905
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.294.949.001)	(22.675.203.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hđộng kinh doanh	20		343.773.382.088	372.683.431.953
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12;13	(27.352.110.526)	(43.818.657.518)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(527.765.769.508)	(52.296.264.371)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;24	24.201.705.683	8.050.171.517
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(530.916.174.351)	(88.064.750.372)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33	20	6.825.990.000	14.087.757.200
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(3.878.618.000)	(6.796.905.333)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.418.920.017)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.471.548.017)	7.290.851.867
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(195.614.340.280)	291.909.533.448
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	485.094.424.802	193.073.224.040
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(3.153.850)	111.667.314
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		289.476.930.672	485.094.424.802

NGƯỜI LẬP



PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC




HỒ HƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Cửa hàng Kinh doanh vật tư.
- Ban quản lý dự án xây dựng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	10.965.622	5.062.889
Tiền gửi Ngân hàng	20.766.819.416	38.098.199.043
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	268.699.145.634	446.991.162.870
Cộng	289.476.930.672	485.094.424.802
6. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	259.066.623.874	52.296.264.371
Cộng	259.066.623.874	52.296.264.371
7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2017	01/01/2017
Ban Quản lý dự án XD công trình DD và CN TP ĐN	28.018.580	1.074.642.574
Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông công chính ĐN		861.177.856
Ban QLDA ĐTXD hạ tầng và PT đô thị Đà Nẵng	305.567.300	
Cty CP Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	271.355.214	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Đà Nẵng	1.726.010.912	
Cty CP VLXD XL và KDN Đà Nẵng		
Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông ĐN		
Các đối tượng khác	15.498.138.722	16.292.959.448
Cộng	17.829.090.728	18.228.779.878
8. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam		640.420.618
Cty TNHH xây dựng và kinh doanh Nhật Anh		620.787.000
Công ty CP tư vấn TK và XD Hoàn Mỹ VN		1.267.718.485
Cty TNHH Kỹ thuật và TB Hoa Hồng	586.740.000	
Các đối tượng khác	5.878.503.985	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	6.465.243.985	2.528.926.103
9. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2017	01/01/2017
Phải thu NSNN hỗ trợ tiền nước Khánh Sơn	57.854.984	
Phải thu NSNN về trụ sở lv do cấp thiếu		1.097.297.500
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;	1.522.619.750	636.495.000
Phải thu Ban quản lý dự án cấp nước TP ĐN	109.005.101	1.304.147.938
Phải thu tạm ứng 141	379.483.103	173.072.289
Lãi dự thu	5.006.369.646	1.710.264.788
Phải thu khác	1.420.047.523	931.428.341
Cộng	8.495.380.107	5.852.705.856
10. Hàng tồn kho	31/12/2017	01/01/2017
Nguyên liệu, vật liệu	16.093.788.833	24.177.546.382
Công cụ, dụng cụ	347.664.154	349.404.059
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.555.324.083	7.251.054.405
Hàng hóa	10.029.546	123.806.313
Cộng	21.006.806.616	31.901.811.159
11. Chi phí trả trước	31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		307.706.676
Mua bảo hiểm tai nạn cho người lao động	146.900.000	139.216.000
Cộng	146.900.000	446.922.676
b. Dài hạn	31/12/2017	01/01/2017
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA	19.723.874.413	23.668.649.299
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.944.072.327	1.355.052.530
Chi phí lắp đặt ống nhánh	9.553.988.450	9.423.922.624
Lợi thế kinh doanh	1.921.929.238	2.970.254.277
Cộng	35.143.864.428	37.417.878.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P/tiện v/tài truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	163.910.526.171	43.317.184.026	1.065.211.482.356	4.278.851.777	183.783.463	1.276.901.827.793
Mua sắm trong kỳ			2.319.168.181	588.942.546		2.908.110.727
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.638.343.044	52.776.076.322	47.242.153.018		188.928.182	101.845.500.566
Giảm trong kỳ						-
Số cuối kỳ	165.548.869.215	96.093.260.348	1.114.772.803.555	4.867.794.323	372.711.645	1.381.655.439.086
Khấu hao						
Số đầu năm	83.335.247.207	14.763.892.124	799.864.038.238	2.332.070.994	75.098.352	900.370.346.915
Khấu hao trong kỳ	14.515.213.901	7.037.367.144	66.623.363.846	661.626.332	35.447.306	88.873.018.529
Giảm trong kỳ		104.508.180				104.508.180
Số cuối kỳ	97.850.461.108	21.696.751.088	866.487.402.084	2.993.697.326	110.545.658	989.138.857.264
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	80.575.278.964	28.553.291.902	265.347.444.118	1.946.780.783	108.685.111	376.531.480.878
Số cuối kỳ	67.698.408.107	74.396.509.260	248.285.401.471	1.874.096.997	262.165.987	392.516.581.822

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	54.000.000	7.566.575.951	7.620.575.951
Mua sắm trong kỳ	-	620.000.000	620.000.000
Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	54.000.000	8.186.575.951	8.240.575.951
Khấu hao			
Số đầu năm	54.000.000	6.566.469.454	6.620.469.454
Khấu hao trong kỳ		291.867.958	291.867.958
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	54.000.000	6.858.337.412	6.912.337.412
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	1.000.106.497	1.000.106.497
Số cuối kỳ	-	1.328.238.539	1.328.238.539

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Cải tạo Trạm CN Sơn Trà 1,2 và T/ô D300		5.248.394.369
Lắp đặt TÔ D400 qua cầu trần thị lý		2.914.745.617
690-Lắp đặt tuyến ống cấp nước D315 HDPE, D300 DI đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến Dương Đình Nghệ)--	1.068.543.829	
120-Giải phóng mặt bằng để xây dựng cụm xử lý 120.000m3/ngđ tại NMN Cầu Đỏ - Hạng mục: Trạm bơm dâng và tuyến ống nước sạch--	1.548.160.958	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2017	01/01/2017
18. Chi phí phải trả ngắn hạn		
CP kiểm toán	109.090.909	
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử		249.862.480
Phải trả ngắn hạn khác	138.861.575	
Cộng	247.952.484	249.862.480
19. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	307.792.506	436.859.866
BHXH, BHYT, BHTN		
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	85.076.166.887	147.704.075.365
<i>Ban quản lý dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng</i>	<i>28.899.711.282</i>	<i>2.109.918.659</i>
<i>Tài sản tạm tăng NMN Hải Vân(CT CP Đầu tư SG)</i>	<i>1.221.614.989</i>	<i>1.221.614.989</i>
<i>10% phí để lại - phí BVMT đối với nước thải</i>	<i>181.687</i>	<i>3.501.304.265</i>
<i>Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô</i>	<i>15.503.577.000</i>	<i>12.074.755.594</i>
<i>Các khoản còn lại phải nộp ngân sách</i>	<i>17.052.280.267</i>	<i>84.687.660.715</i>
<i>Phải trả NS về vốn điều lệ đến hạn trả 2016</i>	<i>16.098.000.000</i>	<i>16.098.000.000</i>
<i>Phải trả về cổ phần hóa</i>	<i>6.300.801.662</i>	<i>21.452.211.175</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>8.939.140.494</i>	<i>6.558.609.968</i>
Cộng	94.323.099.887	148.140.935.231
b. Dài hạn	31/12/2017	01/01/2017
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1.210.871.732	808.871.732
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	193.176.446.164	193.176.446.164
Cộng	194.387.317.896	193.985.317.896
20. Vay và nợ thuê tài chính		
a. Vay ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	4.165.065.000	3.074.400.000
Cộng	4.165.065.000	3.074.400.000
b. Vay dài hạn	31/12/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	8.324.955.000	6.468.248.000
Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	11.817.673.261	5.601.068.976
Cộng	20.142.628.261	12.069.316.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2017	01/01/2017
24. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.201.705.683	9.719.726.589
Cộng	24.201.705.683	9.719.726.589
25. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	370.207.508	399.840.000
Chênh lệch tỷ giá phân bổ	3.920.242.378	3.944.774.884
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	96.415.277	190.963.145
Cộng	4.386.865.163	4.535.578.029
26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	20.299.589.943	19.821.464.646
Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	3.610.630.435	29.563.150.102
Các khoản khác	29.293.466.070	1.100.122.812
Cộng	53.203.686.448	50.484.737.560
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Tiền lương	17.519.976.426	16.988.122.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.980.241.968	
Quỹ phát triển KHCN		4.000.000.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.814.557.028	
Các khoản khác	14.224.289.414	20.584.403.840
Cộng	41.539.064.836	41.572.525.926
27. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý vật tư	322.381.890	430.432.164
Thu bán hồ sơ mời thầu	23.005.447	
Thu nợ quá hạn, sang tên hợp đồng	1.236.364	37.915.074
Nhận tiền tài trợ từ Bộ TNMT Nhật Bản thông qua Công ty YOKOHAMA (tài trợ 40% phần thiết bị bơm công nghệ cao)	5.260.911.825	
Các khoản khác	639.953.623	319.537.727
Cộng	6.247.489.149	787.884.965
28. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý vật tư	34.086.993	3.200.000
Phạt, truy thu thuế		150.286.627
Các khoản khác	3.553.821	142.470.959
Cộng	37.640.814	295.957.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2017	01/01/2017
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	135.192.816.378	94.140.383.055
Đ/ chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	16.848.467.493	12.772.399.967,0
- Điều chỉnh tăng (CP không hợp lệ)	16.848.467.493	12.772.399.967
- Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	152.041.283.871	106.912.783.022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.408.256.774	21.382.556.604
30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	104.784.559.604	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	104.784.559.604	
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57.964.061	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (***)	1.808	
31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.775.941.358	33.811.914.331
Chi phí nhân công	94.097.734.101	89.824.858.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.178.165.316	78.043.010.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.454.777.618	57.801.938.946
Chi phí khác bằng tiền	40.107.001.493	49.731.848.078
Cộng	329.613.619.886	309.213.570.320

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngànnước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

33. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá hàng hóa là không có.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán


Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.

NGƯỜI LẬP

PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2018
TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ HƯƠNG
